PHỤ LỤC

ĐỊNH HƯỚNG BỘ TIÊU CHÍ TỈNH HÀ TĨNH

ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 15/7/2021 của Tỉnh ủy)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Yêu cầu tiêu chí** | **Chỉ tiêu** |
|
| 1 | **Quy hoạch** | Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, được công bố công khai, thực hiện và quản lý quy hoạch đúng quy định. | Đạt |
| 2 | **Cơ sở hạ tầng kết nối và thích ứng với biến đổi khí hậu** | 2.1. Tỷ lệ đường tỉnh đạt tối thiểu cấp IV, theo quy hoạch đạt chuẩn, có hệ thống rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khi đi qua khu dân cư; được trồng cây bóng mát dọc bên đường | 100% |
| 2.2. Đường tỉnh đảm bảo thuận tiện, kết nối tới các đơn vị cấp huyện và kết nối đô thị, vùng kinh tế với khu vực nông thôn; kết nối giữa vùng sản xuất hàng hóa với chế biến, thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực | Đạt |
| 2.3. Hệ thống thủy lợi do tỉnh quản lý đồng bộ với hệ thống thủy lợi của các đơn vị cấp huyện theo quy hoạch, đảm bảo an toàn, mỹ quan và thích ứng với biến đổi khí hậu | Đạt |
| 2.4. Hệ thống hồ chứa đảm bảo an toàn; hệ thống thoát lũ đảm bảo đồng bộ | Đạt |
| 2.5. Tỷ lệ diện tích cây trồng cạn chủ lực của tỉnh áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | ≥ 30% |
| 3 | **Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, hội nhập và bền vững** | 3.1. Tỷ lệ diện tích sản phẩm chủ lực của tỉnh được tổ chức sản xuất tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, được cấp và được quản lý mã số vùng trồng chung trên toàn tỉnh bằng công nghệ hiện đại | ≥50% |
| 3.2. Các sản phẩm chủ lực của tỉnh áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, thích ứng với biển đổi khí hậu (Vietgap, hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, nuôi trồng thủy sản bền vững…) | ≥ 50% |
| 3.3. Ít nhất 80% hợp tác xã hoạt động hiệu quả, trong đó 40% được xếp loại khá trở lên, hoạt động đa dịch vụ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, ít nhất 30% có ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý | Đạt |
| 3.4. Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo mô hình liên kết chuỗi giá trị | ≥ 35% |
| 3.5. Tỷ lệ sản lượng sản phẩm chủ lực cấp tỉnh được sơ chế, chế biến, đóng gói trên địa bàn tỉnh | ≥ 30% |
| 3.6. Có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực có nhà máy/doanh nghiệp tổ chức chế biến sâu sản phẩm với tỷ lệ ít nhất 50% sản lượng được chế biến | Đạt |
| 3.7. Có ít nhất trên 200 sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao trở lên, trong đó có 20% đạt chuẩn 4 sao và trên 5% đạt chuẩn 5 sao. | Đạt |
| 3.8. Có Trung tâm sản phẩm OCOP và sản phẩm nông sản của tỉnh, có kết nối liên tỉnh; có hệ thống bán hàng điện tử hiện đại, quy mô liên tỉnh | Đạt |
| 3.9. Tỷ lệ lấp đầy ở các khu, cụm công nghiệp khu vực nông thôn đạt tối thiểu 70% | Đạt |
| 3.10. Có ít nhất 3 mô hình du lịch (du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm (sản xuất nông nghiệp, làng nghề) và du lịch nông thôn mới) hoạt động hiệu quả, trong đó có mô hình kết nối với tuyến du lịch liên huyện hoạt động hiệu quả | Đạt |
| 3.11. Mỗi đơn vị cấp huyện có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ số | Đạt |
| 4 | **Giáo dục và Y tế** | 4.1. Tỷ lệ trường Trung học Phổ thông đạt chuẩn quốc gia tối thiểu mức độ 1: ≥80%; Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh đạt tiêu chuẩn kiểm định tối thiểu cấp độ 1 | Đạt |
| 4.2. Kết quả thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông của tỉnh nằm trong số 15 tỉnh/thành phố có kết quả cao nhất cả nước. | Đạt |
| 4.3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh đạt chuẩn quốc gia | Đạt |
| 5 | **Văn hóa** | 5.1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh đạt chuẩn; ở tỉnh có các hoạt động văn hóa - thể thao phù hợp kết nối với các đơn vị cấp huyện hiệu quả | Đạt |
| 5.2. Tỷ lệ di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn, trùng tu và phát huy giá trị | 100% |
| 5.3. Có ít nhất 01 mô hình/huyện tổ chức du lịch nông thôn gắn với phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa | Đạt |
| 5.4. 100% các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn và phát huy hiệu quả; có từ 1 - 2 di sản trở thành sản phẩm du lịch phổ biến trên địa bàn tỉnh (di sản đã được Unesco công nhận) | Đạt |
| 6 | **Việc làm - Thu nhập - Hộ nghèo** | 6.1. Tỷ lệ lao động nông nghiệp | ≤ 30% |
| 6.2. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2025 đạt tối thiểu 60 triệu đồng | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều khu vực nông thôn (không bao gồm hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội) thấp hơn bình quân chung của vùng Bắc Trung Bộ | Đạt |
| 7 | **Môi trường và cảnh quan nông thôn** | 7.1. Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn quy mô cấp tỉnh, đảm bảo xử lý tối thiểu 95% chất thải rắn phát sinh trên địa bàn | Đạt |
| 7.2. Tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn thực hiện phân loại rác tại nguồn | ≥ 80% |
| 7.3. Tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn đạt tối thiểu 55%, trong đó từ công trình cấp nước tập trung tối thiểu 50% | Đạt |
| 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | ≥ 35% |
| 7.5. Tỷ lệ thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu | ≥ 70% |
| 7.6. Có mô hình Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu thông minh | Đạt |
| 8 | **Dịch vụ hành chính công** | 8.1. Có hạ tầng mạng cáp quang đến tất cả các thôn; có mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II; có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kết nối mạng chuyên dùng phục vụ hội nghị trực tuyến liên thông 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) | Đạt |
| 8.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 toàn hệ thống 3 cấp (tỉnh, huyện, xã); tỷ lệ thủ tục hành chính giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến đạt tối thiểu 75% | Đạt |
| 8.3. Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được duy trì ở tốp khá trở lên (tối thiểu đạt 65 điểm). | Đạt |
| 8.4. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) của tỉnh đạt tối thiểu 85% | Đạt |
| 8.5. Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh hoạt động hiệu quả theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Đạt |
| 9 | **An ninh, trật tự, an toàn xã hội** | 9.1. Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và bình yên trên địa bàn toàn tỉnh; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được phát huy hiệu quả | Đạt |
| 9.2. Có mô hình giám sát, đảm bảo an ninh, trật tự áp dụng công nghệ tiên tiến hoạt động hiệu quả | Đạt |
| 10 | **Chỉ đạo, điều phối thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới** | 10.1. Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình nông thôn mới tỉnh được kiện toàn tổ chức đảm bảo đưa cả hệ thống chính trị vào cuộc và hoạt động hiệu quả | Đạt |
| 10.2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp, hiệu quả. | Đạt |